

TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

\*\*\*\*\*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

*Hà nội, tháng 07 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN<br>1                                                            | Mã số<br>2 | Thuyết minh<br>3 | 30/06/2011<br>4          | 31/12/2010<br>5        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)      | <b>100</b> |                  | <b>1.038.290.466.628</b> | <b>994.280.481.186</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                            | <b>110</b> | V.01             | <b>97.146.660.942</b>    | <b>120.653.807.660</b> |
| 1. Tiền mặt                                                             | 111        |                  | 14.146.660.942           | 24.653.807.660         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                           | 112        |                  | 83.000.000.000           | 96.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu</b>                                           | <b>130</b> |                  | <b>314.519.286.924</b>   | <b>338.711.224.614</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                              | 131        |                  | 207.545.446.932          | 285.472.683.142        |
| 2. Trả trước cho người bán                                              | 132        |                  | 48.987.987.565           | 33.232.668.050         |
| 3. Các khoản phải thu khác                                              | 135        | V.03             | 57.985.852.427           | 20.005.873.422         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                                                | <b>140</b> |                  | <b>616.528.388.496</b>   | <b>528.046.485.547</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                         | 141        | V.04             | 616.528.388.496          | 528.046.485.547        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        | <b>150</b> |                  | <b>10.096.130.266</b>    | <b>6.868.963.365</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                           | 151        | V.05             | 476.918.206              | 360.027.120            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                             | 154        |                  | 5.528.611.376            | 2.138.438.360          |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                                | 158        |                  | 4.090.600.684            | 4.370.497.885          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270) | <b>200</b> |                  | <b>200.395.083.267</b>   | <b>193.221.850.366</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                                               | <b>220</b> |                  | <b>113.563.940.151</b>   | <b>110.954.841.524</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                             | 221        | V.08             | 66.747.292.621           | 75.010.859.735         |
| - Nguyên giá                                                            | 222        |                  | 97.193.909.620           | 101.008.395.919        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                            | 223        |                  | (30.446.616.999)         | (25.997.536.184)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                              | 227        | V.10             | 10.468.285.911           | 10.529.674.141         |
| - Nguyên giá                                                            | 228        |                  | 11.078.354.600           | 11.078.354.600         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                            | 229        |                  | (610.068.689)            | (548.680.459)          |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 230        | V.11             | 36.348.361.619           | 25.414.307.648         |

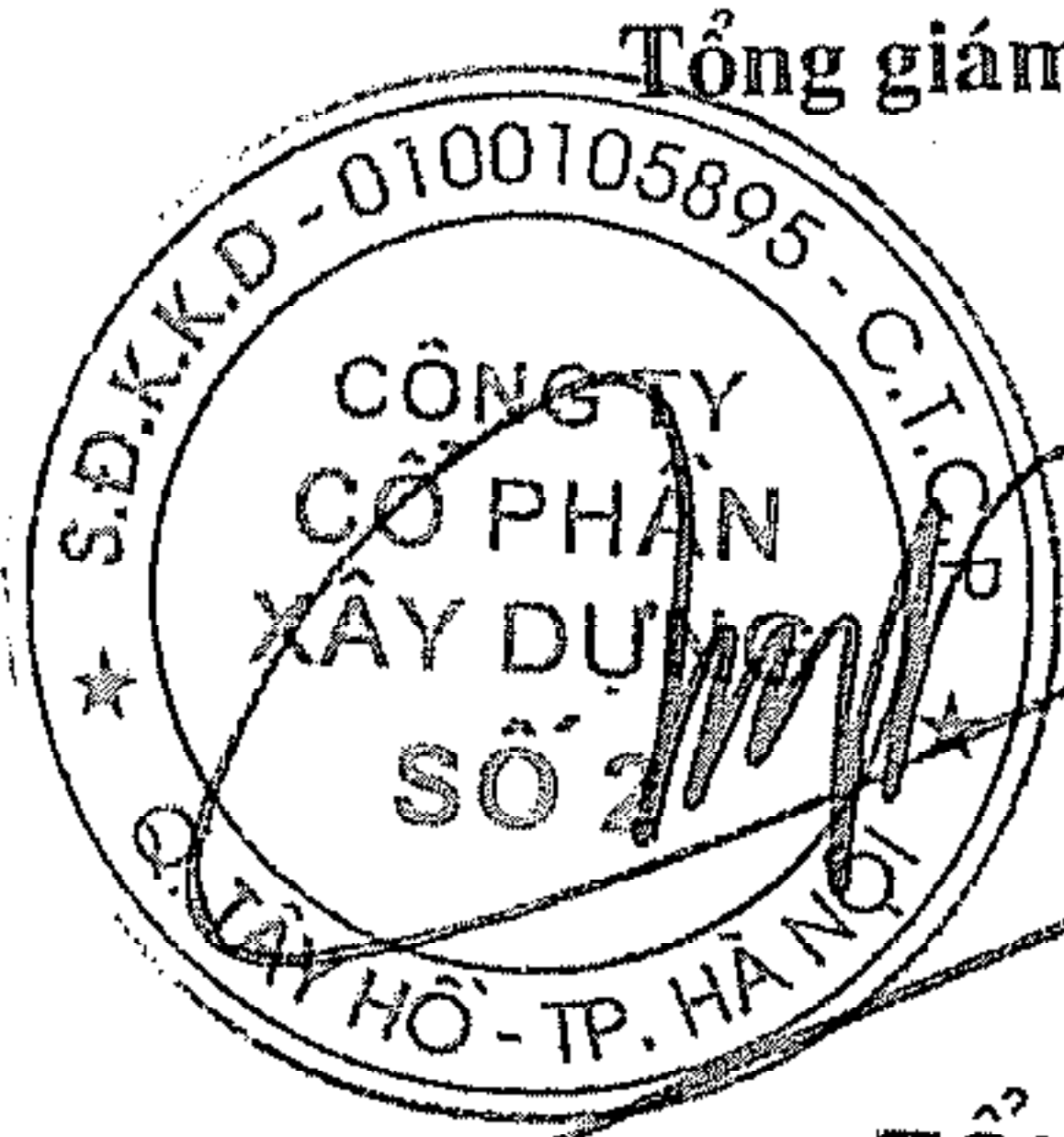
| TÀI SẢN<br>1                                    | Mã số<br>2 | Thuyết minh<br>3 | 30/06/2011<br>4          | 31/12/2010<br>5          |
|-------------------------------------------------|------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> | V.12             | <b>23.283.450.754</b>    | <b>20.226.095.797</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 241        |                  | 25.113.029.784           | 21.652.930.291           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 242        |                  | (1.829.579.030)          | (1.426.834.494)          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |                  | <b>58.441.807.802</b>    | <b>56.010.592.802</b>    |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | V.13             | 60.012.980.000           | 57.581.765.000           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |                  | (1.571.172.198)          | (1.571.172.198)          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>270</b> |                  | <b>5.105.884.560</b>     | <b>6.030.320.243</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 271        | V.14             | 5.105.884.560            | 6.030.320.243            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>      | <b>280</b> |                  | <b>1.238.685.549.895</b> | <b>1.187.502.331.552</b> |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |                  | <b>1.010.711.441.078</b> | <b>954.487.586.854</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |                  | <b>795.907.150.136</b>   | <b>670.334.351.100</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | V.15             | 206.322.838.293          | 105.627.345.327          |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |                  | 41.407.781.148           | 41.226.519.852           |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |                  | 380.533.738.878          | 298.898.365.494          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | V.16             | 460.955.997              | 2.071.764.703            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |                  | 1.118.800.222            | 3.799.001.009            |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.17             | 27.658.419.879           | 11.313.799.087           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | V.18             | 137.238.408.141          | 206.020.737.709          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 321        |                  | 1.166.207.578            | 1.376.817.919            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |                  | <b>214.804.290.942</b>   | <b>284.153.235.754</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | V.20             | 192.258.366.528          | 261.298.689.861          |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |                  | 682.034.299              | 627.651.391              |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |                  | 4.654.850.219            | 4.798.105.462            |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        |                  | 17.209.039.896           | 17.428.789.040           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | V21              | <b>221.660.090.371</b>   | <b>226.525.854.398</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |                  | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |                  | 55.636.788.300           | 55.632.788.300           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |                  | (4.406.417.959)          | (4.405.541.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |                  | 69.183.197.655           | 48.161.367.432           |

| TÀI SẢN<br>1                            | Mã số<br>2 | Thuyết minh<br>3 | 30/06/2011<br>4   | 31/12/2010<br>5   |
|-----------------------------------------|------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 418        |                  | 1.774.655.027     | 1.941.855.027     |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính               | 419        |                  | 7.870.979.640     | 6.847.105.328     |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |                  | 11.600.887.708    | 38.348.279.311    |
| C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ        | 500        |                  | 6.314.018.446     | 6.488.890.300     |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300+400+500) | 600        |                  | 1.238.685.549.895 | 1.187.502.331.552 |

Hà nội, ngày tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng giám đốc

*Phan T. Bằng Thanh*  
Phan T. Bằng Thanh

*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Trọng Quỳnh*

51  
C  
X  
A  
7  
Y

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 30/06/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          | 0          | 0          |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 0          | 0          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | 0          | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 0          | 0          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 248,92     | 248,92     |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       |             | 0          | 0          |

Lập, ngày.....tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Thanh*  
Phan T. Băng Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đỗ Trọng Quỳnh*

11/01/2011 15:01:30

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Thuyết<br>t<br>minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II |                 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                      |       |                     | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1                                                                    | 2     | 3                   | 4               | 5               | 6                                 | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    | VI.25               | 193.723.438.675 | 265.667.130.733 | 329.500.086.714                   | 426.714.576.657 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    |                     | 0               | 0               | 0                                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02) | 10    |                     | 193.723.438.675 | 265.667.130.733 | 329.500.086.714                   | 426.714.576.657 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    | VI.27               | 167.912.463.857 | 246.204.722.706 | 287.109.725.255                   | 394.463.467.929 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)   | 20    |                     | 25.810.974.818  | 19.462.408.027  | 42.390.361.459                    | 32.251.108.728  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21    | VI.26               | 3.373.406.159   | 2.827.596.743   | 5.667.576.902                     | 4.521.560.484   |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22    | VI.28               | 6.702.482.444   | 2.652.281.082   | 10.788.822.999                    | 4.124.561.289   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |                     | 6.702.482.444   | 2.652.281.082   | 10.788.822.999                    | 4.124.561.289   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 24    |                     |                 | 0               | 0                                 |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 25    | VI.29               | 13.905.748.062  | 9.491.307.243   | 21.290.897.365                    | 16.865.099.215  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                          | 30    |                     | 8.576.150.471   | 10.146.416.445  | 15.978.217.997                    | 15.783.008.708  |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31    | VI.30               | 1.050.000.256   | 317.863.646     | 1.192.388.842                     | 6.592.005.753   |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32    | VI.31               | 486.674.889     | 41.115.852      | 486.674.889                       | 41.115.852      |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)                                 | 40    |                     | 563.325.367     | 276.747.794     | 705.713.953                       | 6.550.889.901   |
| 14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh                      | 45    |                     |                 | 0               |                                   |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40 + 45)         | 50    |                     | 9.139.475.838   | 10.423.164.239  | 16.683.931.950                    | 22.333.898.609  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |                     | 2.269.376.033   | 1.454.621.714   | 4.160.427.145                     | 2.869.345.079   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    | VI.30               |                 | 0               |                                   |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |                     | 6.870.099.805   | 8.968.542.525   | 12.523.504.805                    | 19.464.553.530  |
| Trong đó                                                             |       |                     |                 |                 |                                   |                 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                              | 61    |                     | 134.507.979     | 111.751.635     | 253.018.446                       | 111.751.635     |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                            | 62    |                     | 6.735.591.826   | 8.856.790.890   | 12.270.486.359                    | 19.352.801.895  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                     | 70    |                     | 861             |                 | 1.565                             | 2,433           |

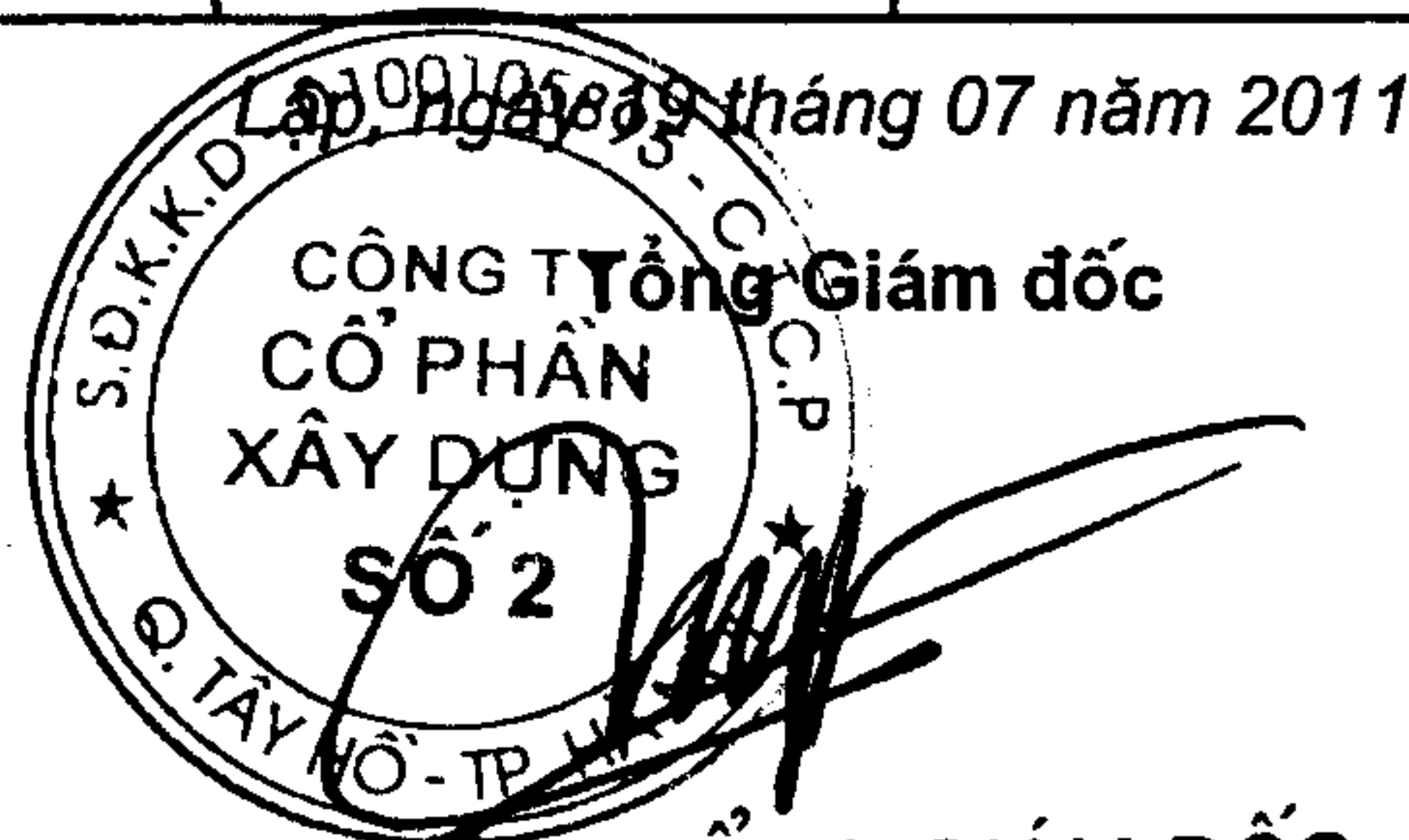
Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Phan T. Băng Thanh*

*[Signature]*

Phan T. Băng Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đỗ Trọng Quỳnh*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2011*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| <i>CHỈ TIÊU</i>                                                                                   | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ ngày 1/1/2011 đến 30/06/2011</i> | <i>Từ ngày 1/1/2010 đến 30/06/2010</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |              |                    |                                        |                                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b>    |                    | <b>16.683.931.950</b>                  | <b>22.333.898.609</b>                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |              |                    |                                        |                                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                   | 02           |                    | 5.120.754.164                          | 4.699.911.208                          |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03           |                    | (308.621.479)                          | 55.072.880                             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                               | 04           |                    | (1.237)                                | (260.592)                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05           |                    | (6.268.731.915)                        | (10.790.846.646)                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06           | D33                | 10.788.822.999                         | 4.124.561.289                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b>    |                    | <b>26.016.154.482</b>                  | <b>20.422.336.748</b>                  |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09           |                    | 21.081.661.875                         | (47.908.445.375)                       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10           |                    | (88.481.902.949)                       | 2.308.798.090                          |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           |                    | 22.569.731.558                         | 29.300.632.792                         |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12           |                    | 807.544.597                            |                                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 13           |                    | (12.391.149.055)                       | (4.124.561.289)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 14           | D7                 | (2.804.866.949)                        | (7.368.155.892)                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 15           |                    | 17.130.782.430                         | 65.296.581.677                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 16           |                    | (12.405.350.281)                       | (13.527.398.385)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b>    |                    | <b>(28.477.394.292)</b>                | <b>44.399.788.366</b>                  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |              |                    |                                        |                                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21           |                    | (14.930.522.879)                       | (2.726.421.001)                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22           |                    | 990.000.000                            | 29.477.273                             |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25           |                    | (3.431.215.000)                        | (7.000.000.000)                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26           |                    | 2.000.000.000                          |                                        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27           |                    | 5.541.413.620                          | 379.458.000                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b>    |                    | <b>(9.830.324.259)</b>                 | <b>(9.317.485.728)</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |              |                    |                                        |                                        |

| <i>CHỈ TIÊU</i>                                                | <i>Mã số</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ ngày 1/1/2011 đến 30/06/2011</i> | <i>Từ ngày 1/1/2010 đến 30/06/2010</i> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31           | D26                | 4.000.000                              | 4.644.452.300                          |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33           |                    | 145.394.015.404                        | 171.472.768.087                        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34           |                    | (116.738.845.771)                      | (155.621.139.294)                      |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 35           |                    | (13.858.597.800)                       | (13.858.597.800)                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <i>40</i>    |                    | <i>14.800.571.833</i>                  | <i>6.637.483.293</i>                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 | 50           |                    | (23.507.146.718)                       | 41.719.785.931                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 60           |                    | 120.653.807.660                        | 78.934.021.729                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 70           |                    | 97.146.660.942                         | 120.653.807.660                        |

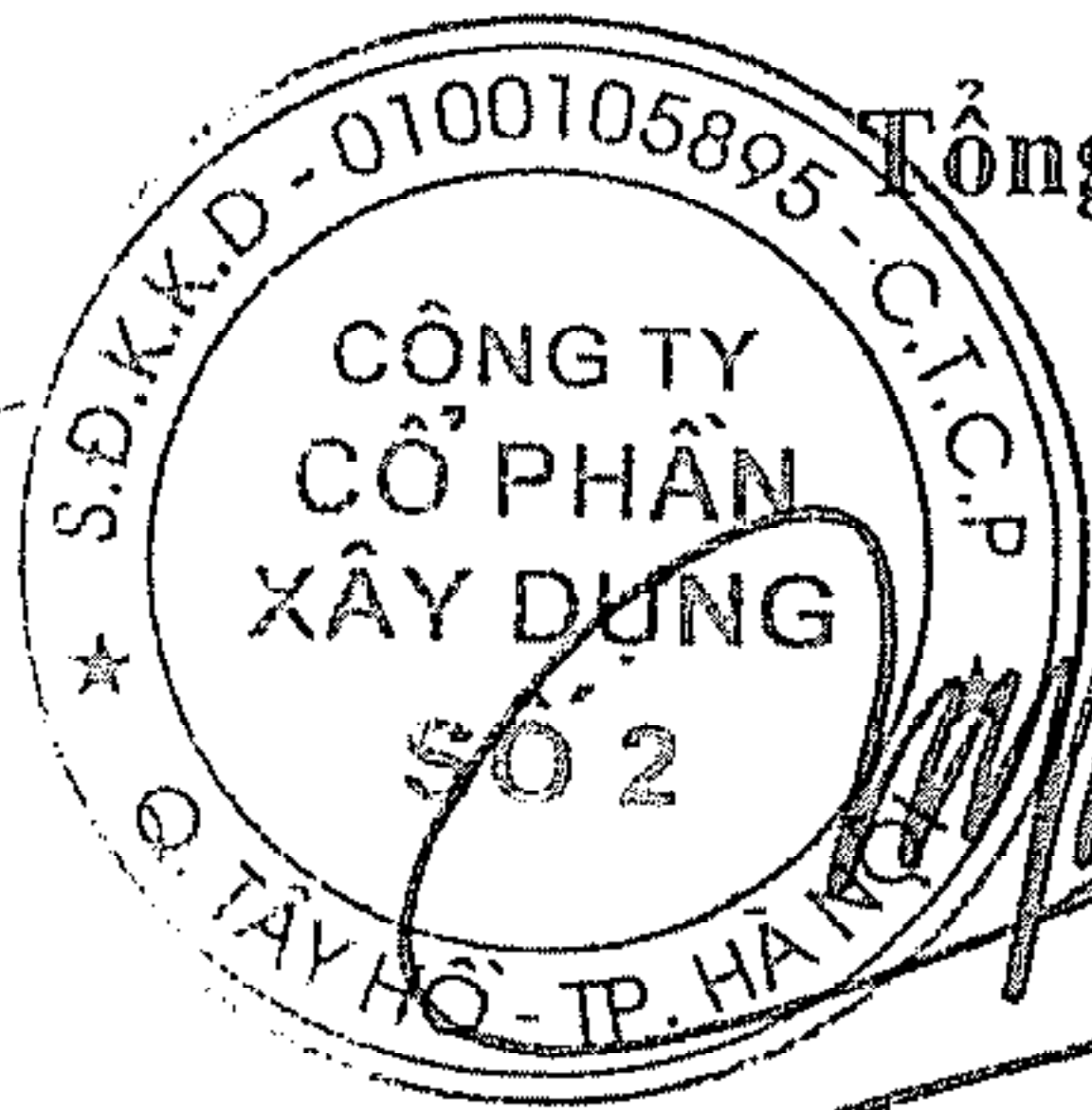
Ngày..... tháng 07 năm 2011

Người lập bảng

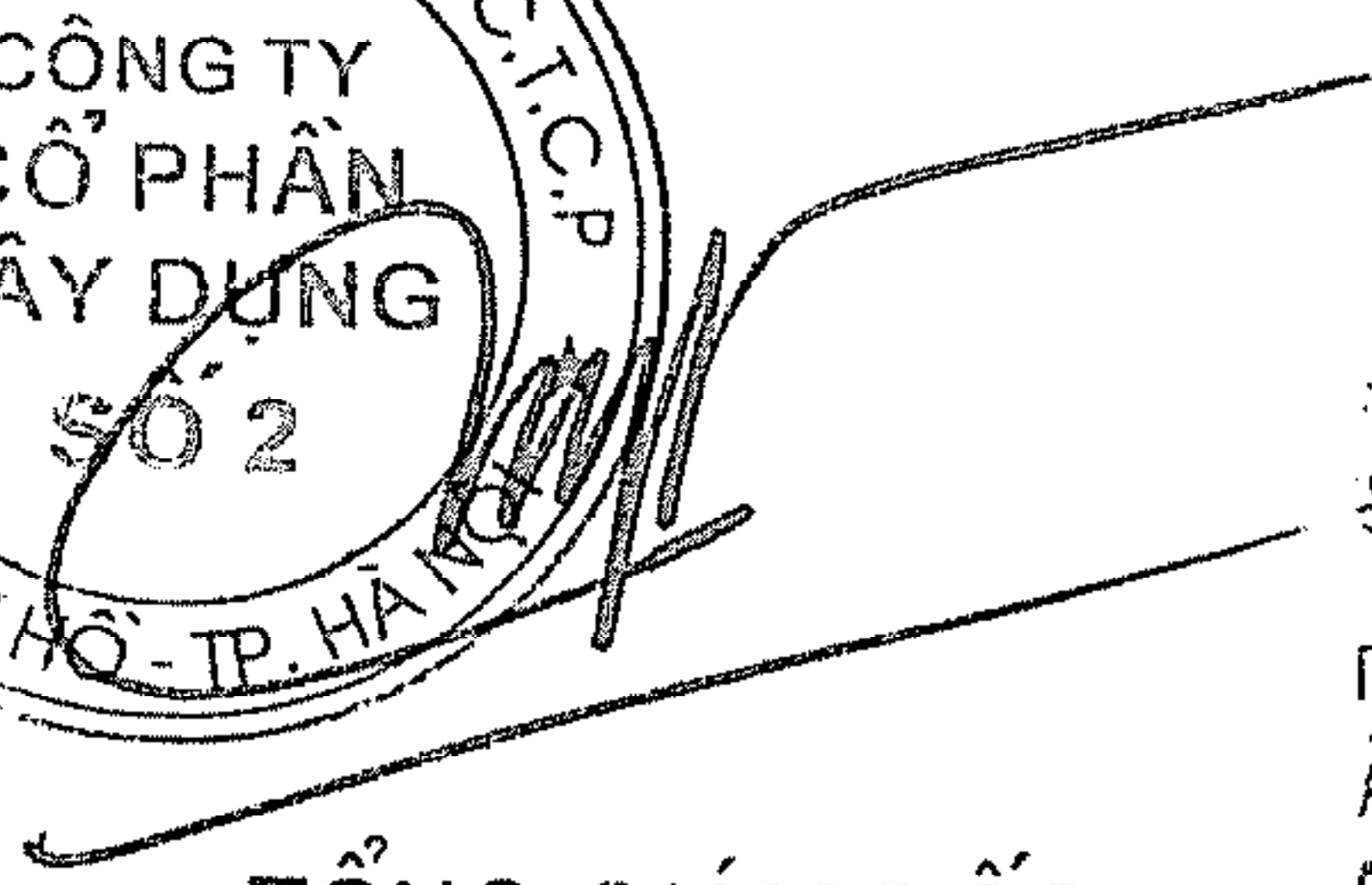
  
Phan T. Băng Thanh

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Trọng Quỳnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2 – Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ( nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu xây dựng Vinaconex 2.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất,..

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hòa, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Đại lý;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

(doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**4. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng, hình thức kế toán áp dụng**

**1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND).

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát ( các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### ***3. Hợp nhất kinh doanh***

- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

- Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### ***1. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

### ***2. Hàng tồn kho***

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

### 3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009 TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

| Tài sản cố định                 | <u>Thời gian khấu hao ( năm)</u> |
|---------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | : 5-25                           |
| Máy móc và thiết bị             | : 7-12                           |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | : 3-06                           |
| Thiết bị văn phòng              | : 3-10                           |

### 4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 105,3 m2 số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 820,43 m2 tại số 52 Lạc long Quân, Hà Nội không trích khấu hao.

### 5. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 30 đến 50 năm.

#### ***6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.

- Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư này. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***8. Các khoản dự phòng***

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***9. Chi phí đi vay***

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng

hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### ***10. Các khoản trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình, và chi phí thành lập chi nhánh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2-3 năm.

#### ***11. Chi phí phải trả***

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

- Việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí trích trước trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ( lãi hoặc lỗ tỷ giá ) của hoạt động đầu tư XDCB ( giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận ( lãi hoặc lỗ ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### ***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được

15.  
T  
H  
Ư  
2  
TP

chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:

+ Trường hợp 1: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc và hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp 2: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập căn cứ trên phần việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm.

- *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là cổ đông được xác nhận.

#### ***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

#### ***15. Ngoại tệ.***

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

39  
Y  
IN  
NC  
H

*16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V01- Tiền            | 30/06/2011            | 01/01/2011             |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt           | 258.327.977           | 339.926.274            |
| - Tiền gửi ngân hàng | 13.888.332.965        | 24.313.881.386         |
| - Tương đương tiền   | 83.000.000.000        | 96.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>97.146.660.942</b> | <b>120.653.807.660</b> |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu các đối xây dựng          | 47.758.607.333        | 18.156.861.204        |
| - Cty CP XD số 11                    | 1.590.000.000         | 450.000.000           |
| - Tiền phí bảo lãnh các công trình   | 157.108.107           | 56.300.001            |
| - Tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn        | 737.694.444           | 725.319.444           |
| - Phải thu khác                      | 7.742.442.543         | 617.392.773           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>57.985.852.427</b> | <b>20.005.873.422</b> |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V04 Hàng tồn kho                 | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 1.964.835.416          | 1.567.894.312          |
| - Công cụ, dụng cụ               | 79.165.100             | 31.325.100             |
| - Chi phí SX, KD dở dang         | 614.139.458.071        | 526.436.727.682        |
| - Thành phẩm                     | 344.929.909            | 10.538.453             |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>616.528.388.496</b> | <b>528.046.485.547</b> |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b> | <b>36.348.361.619</b> | <b>25.414.307.648</b> |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V13- Đầu tư dài hạn khác             | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cty CP vật tư ngành nước           | 1.512.500.000         | 1.512.500.000         |
| - Cty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex | 4.516.215.000         | 2.085.000.000         |
| - Cty CP xi măng Yên Bình            | 5.800.000.000         | 5.800.000.000         |
| - Cty CP xi măng Cẩm Phả             | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Cty tài chính CP Vinaconex Viettel | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Cty CP đầu tư điện lực Hà Nội      | 17.663.275.000        | 17.663.275.000        |
| - NH TMCP Công thương                | 392.910.000           | 392.910.000           |
| - Cty CP chợ Bưởi                    | 4.978.080.000         | 4.978.080.000         |
| - Đầu tư vào chợ Thành Công          | 150.000.000           | 150.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>60.012.980.000</b> | <b>57.581.765.000</b> |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b><i>V15- Vay và nợ ngắn hạn</i></b> | <b><i>30/06/2011</i></b> | <b><i>01/01/2011</i></b> |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Vay và nợ ngắn hạn                 |                          |                          |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng              | 115.393.420.793          | 84.051.648.160           |
| - Vay ngắn hạn cá nhân                |                          |                          |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả             |                          |                          |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng    | 90.929.417.500           | 21.575.697.167           |
|                                       |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>206.322.838.293</b>   | <b>105.627.345.327</b>   |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b><i>V16- Thuế và các khoản phải nộp NN</i></b> | <b><i>30/06/2011</i></b> | <b><i>01/01/2011</i></b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Thuế GTGT                                     | 68.425.225               | 758.058.870              |
| b. Thuế TNDN                                     | 379.746.493              | 1.288.078.932            |
| b. Thuế TNCN                                     | 12.784.279               | 25.626.901               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>460.955.997</b>       | <b>2.071.764.703</b>     |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b><i>V17- Chi phí phải trả</i></b> | <b><i>30/06/2011</i></b> | <b><i>01/01/2011</i></b> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Trích trước khác                  | 27.658.419.879           | 11.313.799.087           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.658.419.879</b>    | <b>11.313.799.087</b>    |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b><i>V18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i></b> | <b><i>30/06/2011</i></b> | <b><i>01/01/2011</i></b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Phải trả các đội xây dựng                                   | 130.719.508.968          | 202.793.137.972          |
| - Kinh phí công đoàn                                          | 932.149.046              | 331.161.960              |
| - Bảo hiểm xã hội                                             | 380.213.322              | 24.427.463               |
| - Lãi vay ngân hàng                                           | 1.139.992.172            | 1.117.251.544            |
| - Khác                                                        | 4.066.544.633            | 1.754.758.770            |
|                                                               |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>137.238.408.141</b>   | <b>206.020.737.709</b>   |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b><i>V20- Vay và nợ dài hạn</i></b> | <b><i>30/06/2011</i></b> | <b><i>01/01/2011</i></b> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vay và nợ ngân hàng                | 191.688.366.528          | 260.698.689.861          |
| + NH CTVN CN Nam Thăng Long          | 20.142.014.395           | 22.270.811.061           |
| + NH TMCP quốc tế Việt Nam           | 1.289.160.000            | 1.504.020.000            |
| + NH TMCP nhà Hà Nội                 | 170.257.192.133          | 236.923.858.800          |
| - Vay và nợ cá nhân                  | 570.000.000              | 600.000.000              |
|                                      |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>192.258.366.528</b>   | <b>261.298.689.861</b>   |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>V25- Doanh thu</i>                                                     | <i>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà                                      | 4.344.960.000                         |                                       |
| - Doanh thu hoạt động bán bê tông                                         | 28.908.751.457                        | 27.346.556.757                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              |                                       |                                       |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 293.725.547.449                       | 398.400.695.747                       |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                 | 293.725.547.449                       | 398.400.695.747                       |
| - Khác                                                                    | 2.520.827.808                         | 967.324.153                           |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>329.500.086.714</b>                | <b>426.714.576.657</b>                |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>V26- Giá vốn hàng bán</i>       | <i>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</i> |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà | 1.872.428.511                         | -                                     |
| - Giá vốn hoạt động bán bê tông    | 25.917.982.216                        | 24.570.987.024                        |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp        | 259.629.889.679                       | 368.982.471.630                       |
| - Khác                             | (310.575.151)                         | 910.009.275                           |
|                                    |                                       |                                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>287.109.725.255</b>                | <b>394.463.467.929</b>                |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>V27- Doanh thu hoạt động tài chính</i> | <i>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</i> |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 5.541.413.620                         | 4.141.841.892                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia             | 126.162.045                           | 379.458.000                           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | 1.237                                 | 260.592                               |
|                                           |                                       |                                       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.667.576.902</b>                  | <b>4.521.560.484</b>                  |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <i>V28- Chi phí hoạt động tài chính</i>        | <i>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</i> | <i>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</i> |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Lãi tiền vay                                 | 10.788.822.999                        | 4.124.561.289                         |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, |                                       |                                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>10.788.822.999</b>                 | <b>4.124.561.289</b>                  |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b>V29- Chi phí quản lý</b>                         | <b>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Chi phí nhân viên                                 | 13.451.489.453                        | 9.307.831.462                         |
| - Chi phí nguyên vật liệu                           | 57.892.421                            | 26.217.839                            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                         | 1.063.039.790                         | 714.374.338                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 1.863.057.418                         | 1.737.446.233                         |
| - Thuế, phí và lệ phí                               | 398.152.191                           | 250.974.508                           |
| - Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu |                                       | 20.000.000                            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 306.186.503                           | 214.692.866                           |
| - Chi phí bằng tiền khác                            | 4.151.079.589                         | 4.593.561.969                         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>21.290.897.365</b>                 | <b>16.865.099.215</b>                 |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b>V30- Thu nhập khác</b>                       | <b>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 990.000.000                           | 6.269.546.754                         |
| - Thu nhập công nợ không đối tượng              |                                       | 1.293                                 |
| - Thu nhập khác                                 | 202.388.842                           | 322.457.706                           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.192.388.842</b>                  | <b>6.592.005.753</b>                  |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| <b>V31- Chi phí khác</b>             | <b>Từ 1/1/2011 đến<br/>30/06/2011</b> | <b>Từ 1/1/2010 đến<br/>30/06/2010</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - GTCL của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 388.843.750                           |                                       |
| - Chi phí khác                       | 97.831.139                            | 41.115.852                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>486.674.889</b>                    | <b>41.115.852</b>                     |

100  
ÔN  
Ờ  
Y  
S  
H

V08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                   |                                 |                    |                 |
| Số dư đầu năm                     | 38.322.666.814         | 52.275.772.040    | 8.852.609.473                   | 1.557.347.592      | 101.008.395.919 |
| Mua trong kỳ                      |                        | 309.482.724       |                                 | 226.886.691        | 536.369.415     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành            | 35.128.000             |                   |                                 |                    | 35.128.000      |
| Tăng khác                         |                        |                   |                                 |                    | -               |
| Thanh lý, nhượng bán              |                        | (903.786.346)     |                                 | (11.697.875)       | (915.484.221)   |
| Chuyển sang bất động sản          | (3.460.099.493)        |                   |                                 | (10.400.000)       | (3.470.499.493) |
| Số dư cuối kỳ                     | 34.897.695.321         | 51.681.468.418    | 8.852.609.473                   | 1.762.136.408      | 97.193.909.620  |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                   |                                 |                    |                 |
| Số dư đầu năm                     | 3.794.466.572          | 17.798.841.354    | 3.470.806.998                   | 933.421.260        | 25.997.536.184  |
| Khấu hao trong kỳ                 | 690.575.921            | 3.633.335.992     | 630.844.580                     | 165.997.671        | 5.120.754.164   |
| Chuyển sang bất động sản          | (143.877.326)          |                   |                                 |                    | (143.877.326)   |
| Thanh lý, nhượng bán              |                        | (514.942.596)     | (11.697.875)                    |                    | (526.640.471)   |
| Giảm khác                         |                        |                   |                                 | (1.155.552)        | (1.155.552)     |
| Số dư cuối kỳ                     | 4.341.165.167          | 20.917.234.750    | 4.089.953.703                   | 1.098.263.379      | 30.446.616.999  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |                   |                                 |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm                  | 34.528.200.242         | 34.476.930.686    | 5.381.802.475                   | 623.926.332        | 75.010.859.735  |
| Số dư cuối kỳ                     | 30.556.530.154         | 30.764.233.668    | 4.762.655.770                   | 663.873.029        | 66.747.292.621  |

V10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Khoản mục                   | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình     |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm               | 11.023.767.000    | -               | 54.587.600               |                   | 11.078.354.600 |
| Tăng khác                   |                   | -               |                          |                   | -              |
| Số dư cuối kỳ               | 11.023.767.000    | -               | 54.587.600               | -                 | 11.078.354.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm               | 531.100.396       |                 | 17.580.063               | -                 | 548.680.459    |
| Khấu hao trong kỳ           | 52.834.398        |                 | 8.553.832                |                   | 61.388.230     |
| Số dư cuối kỳ               | 583.934.794       | -               | 26.133.895               | -                 | 610.068.689    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô |                   |                 |                          |                   |                |
| Tại ngày đầu năm            | 10.492.666.604    | -               | 37.007.537               | -                 | 10.529.674.141 |
| Số dư cuối kỳ               | 10.439.832.206    | -               | 28.453.705               | -                 | 10.468.285.911 |

**V12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Khoản mục                               | Số dư đầu năm  | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ  |
|-----------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư          |                |               |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              | 21.652.930.291 | 3.460.099.493 | -             | 25.113.029.784 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                |               |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              | 1.426.834.494  | 402.744.536   | -             | 1.829.579.030  |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư |                |               |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              | 20.226.095.797 | 3.057.354.957 | -             | 23.283.450.754 |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V05- Chi phí trả trước ngắn hạn | Đầu năm     | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cuối kỳ     |
|---------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------|----------------------|-------------|
| - Công cụ dụng cụ               | 360.027.120 | 844.942.461   | 728.051.375                    | -                    | 476.918.206 |
| - Chi phí khác                  | -           |               |                                | -                    | -           |
| Cộng                            | 360.027.120 | 844.942.461   | 728.051.375                    | -                    | 476.918.206 |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| V14- Chi phí trả trước dài hạn | Đầu năm       | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cuối kỳ       |
|--------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|----------------------|---------------|
| - Công cụ dụng cụ              | 6.030.320.243 | 906.478.318   | 1.830.914.001                  | -                    | 5.105.884.560 |
| Cộng                           | 6.030.320.243 | 906.478.318   | 1.830.914.001                  | -                    | 5.105.884.560 |

89  
TỶ  
ÂN  
NC  
?

21- Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

|                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Ổn định đầu tư         | 78.347.170.000            | 52.641.166.000       | (4.403.862.200) | 34.179.211.406        | 1.635.328.825          | 5.737.283.598          | 41.800.155.041                    | 209.936.452.670  |
| Tăng                   | 1.652.830.000             | 2.991.622.300        |                 | 13.982.156.026        | 1.527.245.042          |                        | -                                 | 20.153.853.368   |
| Giảm                   | -                         | -                    | -               | -                     |                        | 1.109.821.730          | 41.133.163.422                    | 42.242.985.152   |
| Ổn định đầu tư         | -                         | -                    | (1.678.800)     |                       | (1.220.718.840)        |                        | (44.585.039.152)                  | (45.807.436.792) |
| Tăng                   | 80.000.000.000            | 55.632.788.300       | (4.405.541.000) | 48.161.367.432        | 1.941.855.027          | 6.847.105.328          | 38.348.279.311                    | 226.525.854.398  |
| Tăng                   |                           |                      |                 | 587.526.018           |                        |                        |                                   | 587.526.018      |
| Ổn định đầu tư         |                           | 4.000.000            |                 | 20.434.304.205        | -                      | 1.023.874.312          | 12.270.486.359                    | 33.732.664.876   |
| Tăng                   |                           |                      |                 |                       |                        |                        |                                   | 0                |
| Trích                  |                           |                      |                 |                       |                        |                        | (23.358.102.316)                  | (23.358.102.316) |
| Ổn định đầu tư         |                           |                      |                 |                       |                        |                        | (14.156.107.200)                  |                  |
| Giảm                   |                           |                      | (876.959)       |                       | (167.200.000)          | -                      | (1.503.668.446)                   | (1.671.745.405)  |
| Ổn định đầu tư cuối kỳ | 80.000.000.000            | 55.636.788.300       | (4.406.417.959) | 69.183.197.655        | 1.774.655.027          | 7.870.979.640          | 11.600.887.708                    | 221.660.090.371  |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Vinaconex

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

Theo vốn thực góp

Theo giấy phép

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

40.780.420.000

40.780.420.000

39.219.580.000

39.219.580.000

80.000.000.000

80.000.000.000

50,98%

50,98%

50,98%

50,98%

135.496

135.496

Cuối kỳ

Năm trước

78.347.170.000

78.347.170.000

|                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp tăng trong kỳ    | 1.652.830.000  | 1.652.830.000  |
| Vốn góp cuối kỳ          | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia           | 13.858.597.800 | 13.858.597.800 |
| từ lợi nhuận kỳ kế toán  | -              | -              |
| từ lợi nhuận kỳ trước    | 13.858.597.800 | 13.858.597.800 |
| Cổ tức đã chia bằng tiền | 13.858.597.800 | 13.858.597.800 |

|                                                 |                |                  |
|-------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Cổ tức                                        | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: |                |                  |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:    | 18%            | 18%              |

|                                        |                |                  |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
| - Cổ phiếu                             | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000      | 8.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000      | 8.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.000.000      | 8.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 135.496        | 135.496          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 135.496        | 135.496          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.864.504      | 7.864.504        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7.864.504      | 7.864.504        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :    |                | 10.000           |

Lập, ngày.....tháng 07 năm 2011

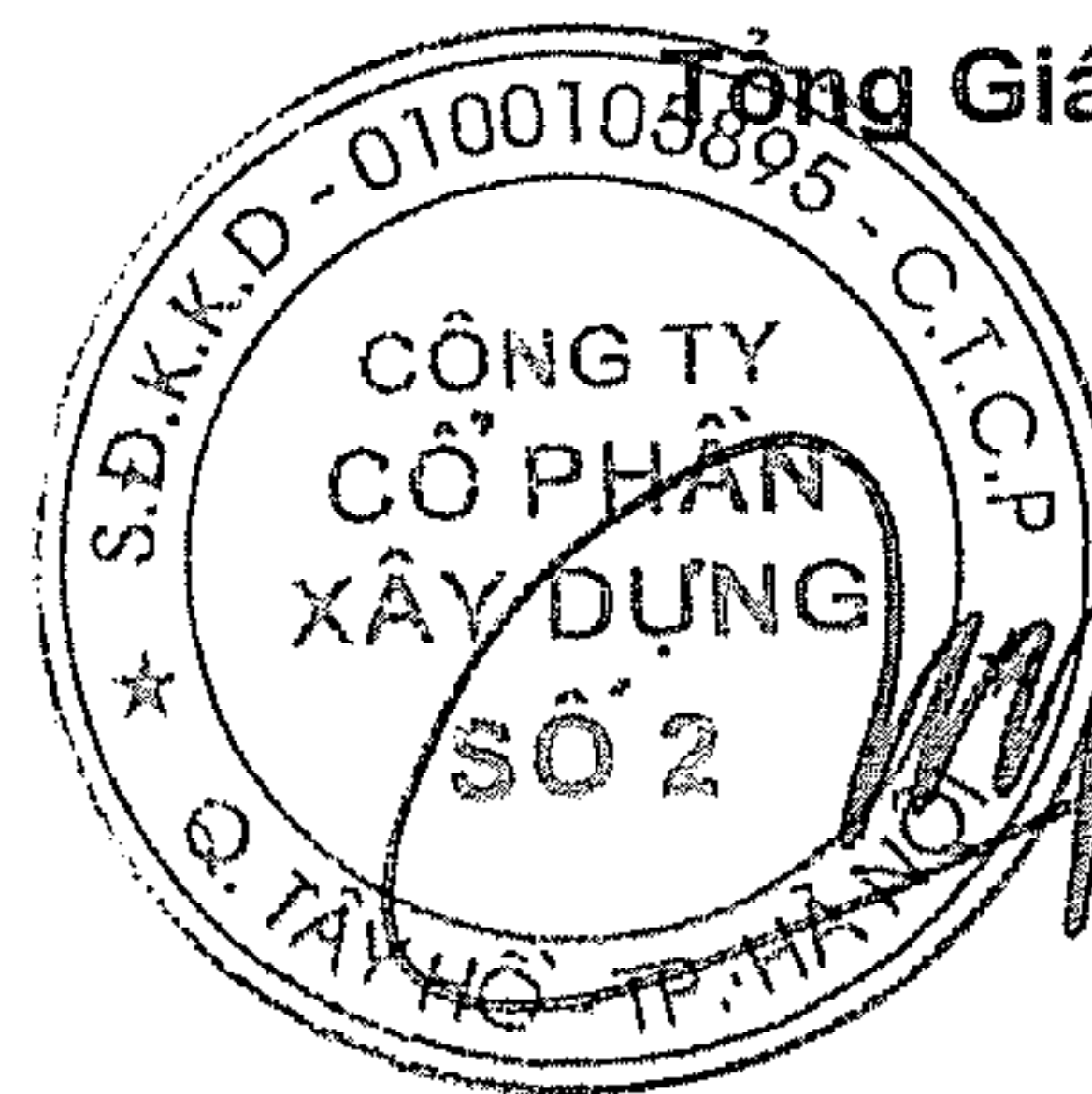
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Thanh T. Băng Thanh*

*[Signature]*



*[Signature]*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Trọng Quỳnh*